

CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG LY TÂM THỦ ĐỨC
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	3
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Bảng Cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	4 - 5
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	6
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	7
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	8 - 37



CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG LY TÂM THỦ ĐỨC

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm Thủ Đức trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm Thủ Đức (gọi tắt là "Công ty") được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước - Xí nghiệp Bê tông Ly tâm Thủ Đức thuộc Công ty Xây lắp Điện 2 (nay là Công ty TNHH MTV Xây lắp Điện 2) theo Quyết định số 180/2003/QĐ-BCN ngày 06 tháng 11 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương).

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 0303171325 (số cũ 4103002081) đăng ký lần đầu ngày 04 tháng 02 năm 2004, đăng ký thay đổi lần thứ 07 ngày 03 tháng 06 năm 2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: THU DUC CENTRIFUGAL CONCRETE JOINT STOCK COMPANY, tên viết tắt là: TDC.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 356 A Hà Nội, Phường Phước Long A, Quận 9, Thành phố Hồ Chí Minh

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Hội đồng Quản trị	Ông Đỗ Chí Nguyễn	Chủ tịch
	Ông Nguyễn Hữu Ý	Ủy viên
	Ông Hồ Đăng Khoa	Ủy viên
	Bà Phan Thị Hồng Phúc	Ủy viên
	Ông Tạ Đăng Tính	Ủy viên

Các thành viên Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Ban Giám đốc	Ông Nguyễn Hữu Ý	Giám đốc
	Ông Trần Hữu Thạch	Phó Giám đốc
	Ông Hồ Đăng Khoa	Phó Giám đốc
	Bà Phan Thị Hồng Phúc	Phó Giám đốc

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Theo nhận định của Ban Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018 được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Moore Stephens.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ để Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,



Nguyễn Hữu Ý

Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 8 năm 2018

Số: 677/2018/BCSX-BCTCHN/CPA VIETNAM

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Chủ tịch và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm Thủ Đức**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm Thủ Đức, được lập ngày 16 tháng 8 năm 2018 từ trang 04 đến trang 37, bao gồm Bảng Cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30/06/2018, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của Công ty thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2018, và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của đơn vị cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



Phan Thanh Nam

Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1009-2018-137-1

Giấy Ủy quyền số: 02/2018/UQ-CPA VIETNAM ngày 02/01/2018 của Chủ tịch HĐQTV

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM

Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Moore Stephens

Hà Nội, ngày 16 tháng 08 năm 2018

CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG LY TÂM THỦ ĐỨC

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018

Mẫu B 01a-DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

TÀI SẢN	MS	TM	30/06/2018	01/01/2018
			VND	VND
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		552.838.802.663	490.540.872.224
(100 = 110+120+130+140+150)				
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	38.798.131.429	75.332.190.905
1. Tiền	111		9.798.131.429	28.832.190.905
2. Các khoản tương đương tiền	112		29.000.000.000	46.500.000.000
II- Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	130		284.849.521.209	245.273.682.491
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	305.256.054.271	278.086.288.220
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.3	24.092.216.136	12.454.882.650
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	5.4	2.931.804.810	2.931.804.810
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.5	2.822.778.922	2.054.039.741
5. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	137	5.6	(50.253.332.930)	(50.253.332.930)
IV- Hàng tồn kho	140	5.7	226.094.370.055	167.900.027.247
1. Hàng tồn kho	141		226.940.960.643	168.746.617.835
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(846.590.588)	(846.590.588)
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		3.096.779.970	2.034.971.581
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.14	128.114.771	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2.968.665.199	2.034.971.581
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		185.364.169.370	156.230.112.772
(200 = 210+220+240+250+260)				
I Các khoản phải thu dài hạn	210		3.724.858.483	295.000.000
6. Phải thu dài hạn khác	216		3.724.858.483	295.000.000
II Tài sản cố định	220		79.949.971.249	81.048.471.909
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.8	74.943.910.645	75.774.229.485
- Nguyên giá	222		163.974.534.384	159.154.269.893
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(89.030.623.739)	(83.380.040.408)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	5.9	5.006.060.604	5.274.242.424
- Nguyên giá	225		5.363.636.364	5.363.636.364
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(357.575.760)	(89.393.940)
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.10	-	-
- Nguyên giá	228		63.100.000	63.100.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(63.100.000)	(63.100.000)
III. Bất động sản đầu tư	230		1.000.000.000	1.000.000.000
1. Nguyên giá	231	5.11	1.000.000.000	1.000.000.000
2. Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		71.902.865.174	45.704.025.811
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.12	71.902.865.174	45.704.025.811
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	5.13	5.227.275.746	5.227.275.746
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		5.227.275.746	5.227.275.746
VI Tài sản dài hạn khác	260		23.559.198.718	22.955.339.306
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.14	23.559.198.718	22.955.339.306
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		738.202.972.033	646.770.984.996

CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG LY TÂM THỦ ĐỨC

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018

Mẫu B 01a-DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

NGUỒN VỐN	MS	TM	30/06/2018	01/01/2018
			VND	VND
A- NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330)	300		504.738.300.146	424.700.904.062
I- Nợ ngắn hạn	310		471.040.933.978	414.282.597.923
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.15	205.840.519.300	212.224.353.702
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		97.438.709.059	66.283.719.664
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.16	9.132.668.648	14.885.329.790
4. Phải trả người lao động	314		12.229.384.497	28.912.013.783
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.17	19.048.382.486	13.246.603.682
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.18	10.279.901.605	8.419.653.467
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.19	99.464.451.464	55.662.767.582
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	5.20	12.170.403.862	11.814.033.196
9. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		5.436.513.057	2.834.123.057
II- Nợ dài hạn	330		33.697.366.168	10.418.306.139
8. Vay và nợ và thuê tài chính dài hạn	338	5.19	33.697.366.168	10.418.306.139
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430)	400		233.464.671.887	222.070.080.934
I- Vốn chủ sở hữu	410	5.21	233.464.671.887	222.070.080.934
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		64.141.000.000	64.141.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		64.141.000.000	64.141.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		6.737.500.000	6.737.500.000
3. Cổ phiếu quỹ	415		(18.090.000)	(18.090.000)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		71.308.956.521	49.659.824.607
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		29.245.029.592	41.917.122.914
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối kì trước	421a		16.000.291.000	7.228.642.194
- LNST chưa phân phối kì này	421b		13.244.738.592	34.688.480.720
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	423		62.050.275.774	59.632.723.413
II- Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		738.202.972.033	646.770.984.996

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 08 năm 2018

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc





Nguyễn Hữu Ý

Bùi Minh Trúc

Phạm Anh Linh

CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG LY TÂM THỦ ĐỨC

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018

Mẫu B 02a-DN/HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018

CHỈ TIÊU	MS	TM	Cho kỳ kế toán	Cho kỳ kế toán
			6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018	6 tháng kết thúc ngày 30/06/2017
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.22	368.464.609.324	440.026.895.114
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10	5.22	368.464.609.324	440.026.895.114
4. Giá vốn hàng bán	11	5.23	323.989.413.026	386.092.200.950
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		44.475.196.298	53.934.694.164
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.24	772.337.631	1.270.642.450
7. Chi phí tài chính	22	5.25	3.348.859.605	2.584.348.036
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>2.675.228.147</i>	<i>1.628.332.240</i>
8. Phần lãi/ lỗ trong công ty liên doanh; liên kết	24		-	-
9. Chi phí bán hàng	25	5.26	2.604.614.911	4.120.848.113
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.27	18.029.083.698	20.175.377.878
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(25+26)}	30		21.264.975.715	28.324.762.587
12. Thu nhập khác	31	5.28	469.337.620	9.714
13. Chi phí khác	32	5.28	49.748.426	144.295.394
14. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		419.589.194	(144.285.680)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		21.684.564.909	28.180.476.907
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.29	4.419.973.956	5.713.605.104
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		17.264.590.953	22.466.871.803
19. Lợi nhuận sau thuế Công ty mẹ	61		13.244.738.592	16.843.723.967
20. Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát	62		4.019.852.361	5.623.147.836
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	5.30	<u>2.692</u>	<u>2.627</u>

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 08 năm 2018

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Bùi Minh Trúc



Phạm Anh Linh




Nguyễn Hữu Ý

CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG LY TÂM THỦ ĐỨC

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018

Mẫu B 03a-DN/HN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018

CHỈ TIÊU	MS	Cho kỳ kế toán	Cho kỳ kế toán
		6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018	6 tháng kết thúc ngày 30/06/2017
		VND	VND
I. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	21.684.564.909	28.180.476.907
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
- Khấu hao tài sản cố định	02	5.918.765.151	5.050.426.045
- Các khoản dự phòng	03	356.370.666	2.556.261.388
- Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(768.132.561)	(1.186.657.865)
- Chi phí lãi vay	06	2.675.228.147	1.628.332.240
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08	29.866.796.312	36.228.838.715
- Biến động các khoản phải thu	09	(43.939.390.819)	(67.867.686.509)
- Biến động hàng tồn kho	10	(58.194.342.808)	(26.003.382.859)
- Biến động các khoản phải trả	11	10.860.375.245	85.298.046.729
- Biến động chi phí trả trước	12	(731.974.183)	661.074.636
- Tiền lãi vay đã trả	14	(2.675.228.147)	(1.628.332.240)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(9.487.670.777)	(10.308.700.244)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(3.267.610.000)	(2.933.660.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(77.569.045.177)	13.446.198.228
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(26.813.890.771)	(8.566.961.813)
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	768.132.561	1.083.474.623
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(26.045.758.210)	(7.483.487.190)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	268.038.770.409	223.138.561.898
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(200.958.026.498)	(226.545.627.849)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(4.947.833.700)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	67.080.743.911	(8.354.899.651)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	(36.534.059.476)	(2.392.188.613)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	75.332.190.905	76.188.346.394
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	38.798.131.429	73.796.157.781

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 08 năm 2018

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Bùi Minh Trúc



Phạm Anh Linh




Nguyễn Hữu Ý

CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG LY TÂM THỦ ĐỨC

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Mẫu B 09a-DN/HN

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm Thủ Đức (gọi tắt là “Công ty”) được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước - Xí nghiệp Bê tông Ly tâm Thủ Đức thuộc Công ty Xây lắp Điện 2 (nay là Công ty TNHH MTV Xây lắp Điện 2) theo Quyết định số 180/2003/QĐ-BCN ngày 06 tháng 11 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công Thương).

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 0303171325 (số cũ 4103002081) đăng ký lần đầu ngày 04 tháng 02 năm 2004, đăng ký thay đổi lần thứ 07 ngày 03 tháng 06 năm 2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: THUDUC CENTRIFUGAL CONCRETE JOINT STOCK COMPANY, tên viết tắt là: TDC.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 7 là 64.141.000.000 đồng

Chi tiết góp vốn:

STT	Đối tượng	Theo sổ cổ đông thực tế tại 30/06/2018		
		VND	%	Cổ phần
1	Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp Việt Nam	32.711.910.000	51,00	3.271.191
2	Bà Hà Thị Kim Dung	3.236.100.000	5,05	323.610
3	Vốn góp của tổ chức, cá nhân khác	28.192.990.000	43,95	2.819.299
	Tổng	64.141.000.000	100	6.414.100

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 356 A Xa lộ Hà Nội, Phường Phước Long A, Quận 9, Thành phố Hồ Chí Minh.

Số lao động tại ngày 30/06/2018 là: 250 người (Tại ngày 31/12/2017 là: 259 người).

Công ty con được hợp nhất

Tên Công ty: Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm Thủ Đức 1
Địa chỉ: Số 234, đường DT 747, khu phố Tân Lương, phường Thạnh Phước, thị xã Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam
Tỷ lệ lợi ích Công ty mẹ: 51%
Quyền biểu quyết Công ty mẹ: 51%

1.2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động kinh doanh của Công ty theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh là: Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm bê tông công nghiệp (trụ điện, cọc cừ, ống cống, ống cọc, cấu kiện bê tông, bê tông thương phẩm); Xây lắp đường dây tải điện và trạm biến áp điện đến 110 KV, điện dân dụng và điện công nghiệp; Thi công các công trình công nghiệp, dân dụng, cơ sở hạ tầng; Sản xuất và kinh doanh sản phẩm cơ khí (thiết bị nâng, thiết bị sản xuất bê tông, kết cấu thép, các sản phẩm cơ khí phi tiêu khác), vật liệu xây dựng, vật tư - thiết bị - máy móc kỹ thuật (trừ kinh doanh máy in); Tư vấn xây dựng (trừ kinh doanh dịch vụ thiết kế công trình); Chuyên giao công nghệ sản xuất bê tông công nghiệp; Kinh doanh, xuất nhập khẩu vật liệu, vật tư, thiết bị kỹ thuật; Kinh doanh vận tải hàng hóa; Kinh doanh nhà; Thiết kế sản phẩm bê tông công nghiệp, cơ khí, thiết bị nâng công nghiệp.

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ: Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm bê tông công nghiệp.

CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG LY TÂM THỦ ĐỨC

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO) Mẫu B 09a-DN/HN

1.3 Cấu trúc Công ty

Tại ngày 30/06/2018, Công ty có các công ty con, công ty liên kết như sau:

	Hoạt động chính	Tỷ lệ góp vốn	Tỷ lệ biểu quyết
Công ty con			
Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm Thủ Đức 1	Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng	51%	51%
Công ty liên kết			
Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm Vinaincon	Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng	20%	20%

1.4 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Công ty áp dụng nhất quán các chính sách kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành, do đó, thông tin và số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ là có thể so sánh được.

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo được lập cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hợp nhất các Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và Báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con khác là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu trong phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua Công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế kinh doanh. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua Công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền: Bao gồm Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn)

Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh thu-chi.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết

Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh: Các khoản đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Bảng Cân đối kế toán theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản Nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản Nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng và phải thu khác được ghi nhận theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con).. Các khoản phải thu thương mại được ghi nhận phù hợp với chuẩn mực doanh thu về thời điểm ghi nhận căn cứ theo hóa đơn, chứng từ phát sinh.
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không mang tính thương mại.

Các khoản phải thu được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng Cân đối kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009.

Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp bình quân gia quyền.

CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG LY TÂM THỦ ĐỨC

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO) Mẫu B 09a-DN/HN

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập Dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc năm kế toán.

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình và vô hình

Công ty quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại thông tư 45/2013/TT-BTC ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013.

a. Nguyên tắc kế toán

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong năm.

Tài sản cố định vô hình

- Phần mềm máy tính được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

b. Phương pháp khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	<u>Từ ngày 01/01/2018</u> <u>đến ngày 30/06/2018</u> (Số năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc khác	05 - 25
Máy móc, thiết bị khác	03 - 06
Phương tiện vận tải	03 - 05
Thiết bị, dụng cụ quản lý	06 - 07

Tài sản cố định vô hình là phần mềm máy vi tính được khấu hao trong 06 năm.

Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước: được ghi nhận theo giá gốc và được phân loại theo ngắn hạn và dài hạn trên Bảng Cân đối kế toán căn cứ vào thời gian trả trước của từng hợp đồng.

Chi phí trả trước là công cụ dụng cụ xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời gian sử dụng hữu ích nhưng không quá 03 năm, chi phí trả trước là quyền sử dụng đất thuê trả tiền một lần phân bổ theo thời gian thuê trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG LY TÂM THỦ ĐỨC

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO) Mẫu B 09a-DN/HN

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc kế toán Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay, phải trả nội bộ và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán: gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Công ty, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết).
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Bao gồm các khoản tiền vay, không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Công ty theo dõi các khoản vay chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực Kế toán Chi phí đi vay.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Công ty ghi nhận chi phí phải trả theo các nội dung chi phí chính sau:

Chi phí vận chuyển, chi phí xe nâng cầu, trích trước theo hồ sơ khối lượng công việc hoàn thành

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả (Tiếp theo)

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong năm.

Các khoản dự phòng phải trả của Công ty bao gồm: *dự phòng bảo hành sản phẩm*

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận chưa phân phối xác định trên cơ sở kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và việc phân phối lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được phê duyệt bởi Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ dự trữ theo Điều lệ của Công ty.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Đối với tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác: Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã ghi nhận trong năm.

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

- Chi phí đi vay: Ghi nhận hàng tháng căn cứ trên khoản vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một năm.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong kỳ tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc: ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm; hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước; không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế.

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Công cụ tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn và các khoản phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản cho vay.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG LY TÂM THỦ ĐỨC

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO) Mẫu B 09a-DN/HN

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông trừ đi số đã trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ.

Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp kể cả Công ty Mẹ, các Công ty con của Công ty Mẹ, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền mặt	2.119.508.146	2.504.368.243
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	7.678.623.283	26.327.822.662
Tương đương tiền (*)	29.000.000.000	46.500.000.000
Cộng	38.798.131.429	75.332.190.905

(*) Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn từ 01 – 03 tháng tại các ngân hàng có lãi suất từ 4,8-5,2%/năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG LY TÂM THỦ ĐỨC

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO) Mẫu B 09a-DN/HN**5.2 Các khoản phải thu**

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	305.256.054.271	278.086.288.220
Công ty CP Đầu tư Bê tông Công Nghệ Cao	19.710.773.864	19.710.773.864
Tổng Công ty CP Xây dựng Công nghiệp Việt Nam	3.454.473.860	3.454.473.860
Công ty CP Cơ Khí và Xây lắp Lâm Đồng	2.962.787.322	-
Công ty CP Xây lắp Điện Miền Nam	2.476.277.060	2.082.640.037
Viễn Thông Bình Phước	2.239.099.500	4.105.636.216
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Trung Na	47.616.637.031	48.579.639.450
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Đức Quang Minh	15.882.013.571	24.323.690.403
Công ty TNHH TM-SX-Xây Dựng Mai	16.478.799.240	11.874.084.150
Công ty Cổ phần TM Xây dựng Vận tải Nam Bình Minh	16.023.259.525	16.288.900.188
Phải thu khách hàng khác	178.411.933.298	147.666.450.052
b) Phải thu của khách hàng dài hạn	-	-
Cộng	305.256.054.271	278.086.288.220
Trong đó, Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	3.835.363.860	3.835.363.860
Tổng Công ty CP Xây dựng Công nghiệp Việt Nam	3.454.473.860	3.454.473.860
Công ty CP Bê tông Ly tâm VINAINCON	380.890.000	380.890.000

5.3 Trả trước cho người bán

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
a) Trả trước cho người bán	24.092.216.136	12.454.882.650
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng số 5 Hwasan Hydraulic Co., Ltd	853.360.951	2.515.519.160
Công ty CP Tập Đoàn Thiết Bị G7	-	1.569.859.900
Công ty CP Cơ Khí Hồng Nam	2.500.000.000	-
Công ty TNHH XD Nam Đại Thành	2.092.086.000	-
Công ty TNHH XD KT Cơ Điện VNEC	1.396.907.656	-
Phải thu các đối tượng khác	3.876.406.965	-
b) Phải thu của khách hàng dài hạn	-	-
Cộng	24.092.216.136	12.454.882.650

5.4 Phải thu về cho vay

Phải thu về cho vay là khoản phải thu Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm VINAINCON theo Giấy nhận nợ số: 01/2015 ngày 25 tháng 02 năm 2015. Số tiền cho vay: 3.831.804.810 đồng; Lãi suất cho vay: 7%/năm thả nổi tăng giảm theo lãi suất của Ngân hàng Viettinbank áp dụng cho Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm Thủ Đức. Số dư đến ngày 30/06/2018: 2.931.804.810 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG LY TÂM THỦ ĐỨC

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN/HN

5.5 Phải thu khác

	30/06/2018 (VND)	01/01/2018 (VND)	
	Giá trị ghi số	Giá trị ghi số	Dự phòng
Ngắn hạn	2.822.778.922	2.054.039.741	-
Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín	273.928.569	323.733.765	-
Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm Dung Quất	345.690.255	345.690.255	-
Công ty CP Bê Tông Ly Tâm Vinaincon	519.906.721	416.723.480	-
Công ty TNHH Xây dựng Thương mại Đông Thăng	162.785.333	162.785.333	-
Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển Nông thôn- Chi nhánh 9	-	155.512.049	-
Tạm ứng	707.298.153	309.005.805	-
Công ty CP Bê Tông IBS	205.564.778	-	-
Thuế Thu nhập Cá nhân	254.533.286	-	-
Phải thu khác	353.071.827	340.589.054	-
b) Dài hạn	3.724.858.483	295.000.000	-
- Ký cược, ký quỹ	3.724.858.483	295.000.000	-
c) Phải thu các bên liên quan			
Công ty CP Bê Tông Ly Tâm Vinaincon	519.906.721	416.723.480	-
Cộng	6.547.637.405	2.349.039.741	-



CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG LY TÂM THỦ ĐỨC

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN/HN

5.6 Nợ xấu

	30/06/2018 (VND)		01/01/2018 (VND)	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Thái Bình Dương	3.144.797.620	-	3.144.797.620	-
Công ty CP Đầu tư Bê Tông Công Nghệ Cao	19.710.773.864	-	19.710.773.864	-
Công ty Cổ phần Tập Đoàn Khang Thông	6.807.704.506	-	6.807.704.506	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Gia Định	2.524.707.625	-	2.524.707.625	-
Các đối tượng khác	20.662.642.512	2.597.293.197	20.662.642.512	2.597.293.197
Cộng	52.850.626.127	2.597.293.197	52.850.626.127	2.597.293.197
<i>Trong đó:</i>	Quá hạn 1-30 ngày	Quá hạn 31-60 ngày	Quá hạn 61-90 ngày	Quá hạn trên 90 ngày
Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Thái Bình Dương	-	-	-	3.144.797.620
Công ty CP Đầu tư Bê Tông Công Nghệ Cao	-	-	-	19.710.773.864
Công ty Cổ phần Tập Đoàn Khang Thông	-	-	-	6.807.704.506
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Gia Định	-	-	-	2.524.707.625
Các đối tượng khác	-	-	-	20.662.642.512
Cộng				52.850.626.127

5.7 Hàng tồn kho

	30/06/2018 (VND)		01/01/2018 (VND)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	58.227.663.762	-	44.797.363.694	-
Công cụ, dụng cụ	1.494.127.350	-	1.106.858.670	-
Chi phí sản xuất kinh doanh	23.222.283.587	-	17.869.628.325	-
Thành phẩm	41.544.531.718	(46.590.588)	34.617.665.844	(46.590.588)
Hàng hóa	3.934.840.298	(800.000.000)	4.099.491.224	(800.000.000)
Hàng gửi bán	98.517.513.928	-	66.255.610.078	-
Cộng	226.940.960.643	(846.590.588)	168.746.617.835	(846.590.588)

Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, mất phẩm chất tại ngày 30/06/2018: 846.590.588 đồng (tại ngày 31/12/2017: 846.590.588 đồng)

CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG LY TÂM THỦ ĐỨC

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN/HN

5.8 Tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng
NGUYÊN GIÁ					
Số dư tại 01/01/2018	43.753.074.900	102.283.105.385	12.769.761.808	348.327.800	159.154.269.893
Tăng trong kỳ	329.116.371	4.151.148.120	340.000.000	-	4.820.264.491
Mua trong kỳ	-	1.800.735.113	340.000.000	-	2.140.735.113
Đầu tư XD CB hoàn thành	329.116.371	2.350.413.007	-	-	2.679.529.378
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư tại 30/6/2018	44.082.191.271	106.434.253.505	13.109.761.808	348.327.800	163.974.534.384
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư tại 01/01/2018	20.312.391.319	58.545.488.657	4.233.874.258	288.286.174	83.380.040.408
Tăng trong kỳ	996.246.774	3.972.819.360	663.809.691	17.707.506	5.650.583.331
Khấu hao trong kỳ	996.246.774	3.972.819.360	663.809.691	17.707.506	5.650.583.331
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư tại 30/6/2018	21.308.638.093	62.518.308.017	4.897.683.949	305.993.680	89.030.623.739
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2018	23.440.683.581	43.737.616.728	8.535.887.550	60.041.626	75.774.229.485
Tại ngày 30/06/2018	22.773.553.178	43.915.945.488	8.212.077.859	42.334.120	74.943.910.645

Công ty đã thế chấp tài sản cố định hữu hình với giá trị còn lại để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng. tại ngày 30/06/2018 là 37.841.825.204 đồng

Nguyên giá của tài sản cố định bao gồm các tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2018 là 33.407.665.800 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG LY TÂM THỦ ĐỨC

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN/HN

5.9 Tài sản cố định thuê tài chính

Đơn vị tính: VND

	<u>Máy móc thiết bị</u>	<u>Tổng</u>
NGUYÊN GIÁ		
Số dư tại 01/01/2018	5.363.636.364	5.363.636.364
Tăng trong kỳ	-	-
Giảm trong kỳ	-	-
Số dư tại 30/06/2018	<u>5.363.636.364</u>	<u>5.363.636.364</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số dư tại 01/01/2018	89.393.940	89.393.940
Tăng trong kỳ	268.181.820	268.181.820
Khấu hao trong kỳ	268.181.820	268.181.820
Giảm trong kỳ	-	-
Số dư tại 30/06/2018	<u>357.575.760</u>	<u>357.575.760</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại 01/01/2018	<u>5.274.242.424</u>	<u>5.274.242.424</u>
Tại 30/06/2018	<u>5.006.060.604</u>	<u>5.006.060.604</u>

5.10 Tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

	<u>Phần mềm máy tính</u>	<u>Tổng</u>
NGUYÊN GIÁ		
Số dư tại 01/01/2018	63.100.000	63.100.000
Tăng trong kỳ	-	-
Giảm trong kỳ	-	-
Số dư tại 30/06/2018	<u>63.100.000</u>	<u>63.100.000</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số dư tại 01/01/2018	63.100.000	63.100.000
Tăng trong kỳ	-	-
Giảm trong kỳ	-	-
Số dư tại 30/06/2018	<u>63.100.000</u>	<u>63.100.000</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại 01/01/2018	<u>-</u>	<u>-</u>
Tại 30/06/2018	<u>-</u>	<u>-</u>

5.11 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư là giá trị Quyền sử dụng đất theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số W536073 do UBND Tỉnh Long An cấp ngày 29/04/2003, Công ty đang nắm giữ chờ tăng giá để bán.

CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG LY TÂM THỦ ĐỨC

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN/HN

5.12 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2018 (VND)		01/01/2018 (VND)	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	71.902.865.174	71.902.865.174	45.704.025.811	45.704.025.811
Nhà máy Bền Cát Bình Dương (*)	56.013.930.658	56.013.930.658	29.319.822.383	29.319.822.383
Giá trị quyền sử dụng đất Bền Cát	14.700.000.000	14.700.000.000	14.700.000.000	14.700.000.000
Chi phí khác	1.188.934.516	1.188.934.516	1.684.203.428	1.684.203.428
Cộng	71.902.865.174	71.902.865.174	45.704.025.811	45.704.025.811

(*) Dự án Nhà máy sản xuất Bê tông ly tâm Bền Cát – Bình Dương có vị trí tại xã An Tây, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương thuộc dự án được phê duyệt tại Quyết định số 02/TTg ngày 14/01/2017 của Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm Thủ Đức, được Sở Xây dựng tỉnh Bình dương cấp phép xây dựng số 639/GPXD ngày 09/03/2017. Dự án có vốn đầu tư 177.387.302.081 đồng, ngày 5/8/2018 đã tổ chức lễ vận hành dây chuyền sản xuất giai đoạn I.

5.13 Đầu tư tài chính dài hạn**Đầu tư vào Công ty liên kết: Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm Vinaincon**

	30/06/2018 (VND)		01/01/2018 (VND)	
	Tỷ lệ	Quyền biểu quyết (%)	Lỗ từ hoạt động LD-LK	Lỗ từ hoạt động LD-LK
ĐỐI TƯỢNG ĐẦU TƯ	Vốn nắm giữ (%)	Số lượng	Giá gốc	Giá gốc
Đầu tư vào Công ty liên doanh liên kết			8.000.000.000	8.000.000.000
Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm Vinaincon	20%	800.000	8.000.000.000	8.000.000.000
Cộng			8.000.000.000	8.000.000.000
Giá trị đầu tư LD-LK sau khi hợp nhất			5.227.275.746	5.227.275.746

CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG LY TÂM THỦ ĐỨC

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO) Mẫu B 09a-DN/HN**5.14 Chi phí trả trước**

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
a) Ngắn hạn	128.114.771	-
- Công cụ còn phân bổ	18.764.771	-
- Chi phí còn phân bổ	109.350.000	-
b) Dài hạn	23.559.198.718	22.955.339.306
- Công cụ còn phân bổ	3.384.095.673	2.487.102.640
- Chi phí chờ phân bổ	614.659.267	670.696.600
- Quyền sử dụng đất (*)	19.560.443.778	19.797.540.066
Cộng	23.687.313.489	22.955.339.306

(*) Quyền sử dụng đất bao gồm chi phí san lấp, giải phóng mặt bằng tại Nhà máy Bê tông Ly tâm Thủ Đức 1, huyện Tân Uyên, tỉnh Bình Dương.



CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG LY TÂM THỦ ĐỨC

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a - DN/HN

	30/06/2018 (VND)		01/01/2018 (VND)	
	Giá trị ghi số	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi số	Số có khả năng trả nợ
5.15 Phải trả người bán	205.840.519.300	205.840.519.300	212.224.353.702	212.224.353.702
a) Ngắn hạn				
Công ty Cổ phần vật liệu Xây dựng và Trang trí nội thất TP. Hồ Chí Minh	19.455.928.320	19.455.928.320	15.758.402.520	15.758.402.520
Công ty Cổ phần sản xuất Thương mại Dịch vụ Hoàng Dũng	18.329.567.855	18.329.567.855	11.952.746.600	11.952.746.600
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Đức Quang Minh	14.958.941.311	14.958.941.311	34.551.188.397	34.551.188.397
Chi nhánh Sài Gòn - Công ty Cổ phần Xây dựng và lắp máy Trung Nam	13.538.594.540	13.538.594.540	13.538.594.540	13.538.594.540
Công ty TNHH Xây dựng Thương mại Dịch vụ D.N.T	14.188.409.659	14.188.409.659	15.588.409.659	15.588.409.659
Công ty TNHH Xây Dựng Thương mại Đông Thăng	8.356.873.879	8.356.873.879	12.538.525.690	12.538.525.690
Phải trả người bán khác	117.012.203.736	117.012.203.736	108.296.486.296	108.296.486.296
Cộng	205.840.519.300	205.840.519.300	212.224.353.702	212.224.353.702

	01/01/2018 VND		Số đã nộp trong kỳ VND		Số đã nộp trong kỳ VND		30/06/2018 VND	
	01/01/2018 VND	Số phải nộp trong kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	
5.16 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước								
Phải nộp	14.885.329.790	12.435.167.678	12.435.167.678	18.187.828.820	18.187.828.820	9.132.668.648	9.132.668.648	
Thuế Giá trị gia tăng phải nộp	1.086.004.015	6.860.915.733	6.860.915.733	7.666.146.786	7.666.146.786	280.772.962	280.772.962	
Thuế thu nhập doanh nghiệp	9.461.591.584	4.419.973.956	4.419.973.956	9.487.670.777	9.487.670.777	4.393.894.763	4.393.894.763	
Thuế thu nhập cá nhân	288.176.303	831.141.881	831.141.881	969.994.906	969.994.906	149.323.278	149.323.278	
Thuế nhà đất và tiền thuế đất	2.901.068.025	317.136.108	317.136.108	8.568.054	8.568.054	3.209.636.079	3.209.636.079	
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	1.148.489.863	6.000.000	6.000.000	55.448.297	55.448.297	1.099.041.566	1.099.041.566	
Số thuế còn lại phải nộp	14.885.329.790	12.435.167.678	12.435.167.678	18.187.828.820	18.187.828.820	9.132.668.648	9.132.668.648	



CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG LY TÂM THỦ ĐỨC

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO) Mẫu B 09a-DN/HN**5.17 Chi phí phải trả**

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
a) Ngắn hạn	19.048.382.486	13.246.603.682
Trích trước chi phí sản xuất	1.153.305.580	1.485.633.406
Trích trước chi phí vận chuyển, xe nâng cầu	-	7.841.292.037
Chi phí dịch vụ	31.041.950	261.853.665
Thù lao Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	166.800.000	75.300.000
Giá trị hàng nhập kho chưa có hóa đơn	16.317.946.555	3.123.379.574
Trích trước chi phí chiết khấu bán hàng	670.491.401	-
Tiền ăn ca	399.822.000	459.145.000
Chi phí nghỉ mát	295.225.000	-
Chi phí khác	13.750.000	-
b) Dài hạn	-	-
Cộng	19.048.382.486	13.246.603.682

5.18 Phải trả khác

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
a) Ngắn hạn	10.279.901.605	8.419.653.467
Kinh phí công đoàn	727.668.551	666.409.581
Bảo hiểm xã hội	348.691.845	32.569.175
Bảo hiểm y tế	62.894.610	-
Bảo hiểm thất nghiệp	27.348.380	-
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	562.000.000	777.335.260
Phải trả khác	8.551.298.219	6.943.339.451
b) Dài hạn	-	-
Cộng	10.279.901.605	8.419.653.467

Chi tiết các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Công ty TNHH Hữu Trọng	735.889.195	735.889.195
Thuế thu nhập cá nhân phải trả CNV	40.228.369	9.072.908
Phải trả CBCNV Công ty	1.635.860.900	-
Lê Thị Vỹ	6.118.500.000	6.118.500.000
Phải trả khác	20.819.755	79.877.348
Cộng	8.551.298.219	6.943.339.451

CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG LY TÂM THỦ ĐỨC

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN/HN

5.19 Vay và nợ thuê tài chính

Đơn vị tính: VND

01/01/2018

30/06/2018

Trong kỳ

	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	98.422.999.364	98.422.999.364	244.759.710.380	199.543.442.398	53.206.731.382	53.206.731.382
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Sóng Thần [1]	54.533.142.900	54.533.142.900	162.452.736.607	152.086.769.598	44.167.175.891	44.167.175.891
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN TP.Hồ Chí Minh [2]	29.452.513.540	29.452.513.540	42.960.316.448	20.996.869.819	7.489.066.911	7.489.066.911
Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam - CN Thăng Lợi [3]	14.437.342.924	14.437.342.924	31.586.570.325	18.699.715.981	1.550.488.580	1.550.488.580
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Sài Gòn			6.760.087.000	6.760.087.000		
Vay của Công Đoàn Công ty			1.000.000.000	1.000.000.000		
b) Nợ dài hạn đến hạn trả	1.041.452.100	1.041.452.100	-	1.414.584.100	2.456.036.200	2.456.036.200
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - CN 9	124.434.000	124.434.000	-	497.566.000	622.000.000	622.000.000
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - CN Thăng Lợi	369.161.100	369.161.100	-	369.161.100	738.322.200	738.322.200
Công ty TNHH MTV Cho thuê Tài chính Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín	547.857.000	547.857.000	-	547.857.000	1.095.714.000	1.095.714.000
c) Vay dài hạn	33.697.366.168	33.697.366.168	23.279.060.029	-	10.418.306.139	10.418.306.139
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - CN 9 [4]	966.070.000	966.070.000	-	-	966.070.000	966.070.000
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - CN Thăng Lợi [5]	1.476.644.400	1.476.644.400	-	-	1.476.644.400	1.476.644.400
Công ty TNHH MTV Cho thuê Tài chính Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín [6]	2.465.357.500	2.465.357.500	-	-	2.465.357.500	2.465.357.500
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Sài Gòn [7]	28.789.294.268	28.789.294.268	23.279.060.029		5.510.234.239	5.510.234.239
Tổng	133.161.817.632	133.161.817.632	268.038.770.409	200.958.026.498	66.081.073.721	66.081.073.721

CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG LY TÂM THỦ ĐỨC

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ chệch kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN/HN

5.19 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)

[1] Công ty vay ngắn hạn của Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Sóng Thần theo Hợp đồng số 053/TD8/17LD ngày 18 tháng 10 năm 2017. Hạn mức tín dụng là 150.000.000.000 VND; Thời hạn duy trì hạn mức cho vay đến hết ngày 28/07/2017 kể từ ngày Hợp đồng có hiệu lực, thời hạn cho vay của mỗi khoản nợ tối đa là 09 tháng kể từ ngày Ngân hàng giải ngân vốn vay và được ghi trên Giấy nhận nợ; Lãi suất cho vay được xác định tại thời điểm giải ngân vốn vay theo thông báo lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ và được ghi trên từng Giấy nhận nợ; Mục đích sử dụng vốn vay: bổ sung vốn lưu động, phục vụ sản xuất kinh doanh; Khoản vay được đảm bảo bằng Hợp đồng Bảo đảm quy định tại Hợp đồng tín dụng.

[2] Công ty vay ngắn hạn của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh theo Hợp đồng số 07/2018/5915140/HĐTD ngày 02/05/2018; Hạn mức tín dụng: 100.000.000.000 đồng gồm cả Việt Nam đồng và ngoại tệ quy đổi; Hạn mức vay, bảo lãnh thanh toán và mở L/C tối đa: 50.000.000.000 đồng, trong đó đã bao gồm toàn bộ dư nợ vay ngắn hạn, dư bảo lãnh, mở L/C của Khách hàng tại Ngân hàng được chuyển tiếp từ các Hợp đồng tín dụng ngắn hạn cụ thể, Hợp đồng cấp bảo lãnh cụ thể theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2017/5915140/HĐTD ngày 27/04/2017; Thời hạn cấp hạn mức: 12 tháng kể từ ngày ký Hợp đồng này; Lãi suất cho vay được xác định trong từng Hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ; Mục đích sử dụng vốn vay: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C; Khoản vay được đảm bảo bằng Hợp đồng thế chấp số 01/2017/5915140/HĐBĐ ngày 27/04/2017, Hợp đồng thế chấp số 02/2017/5915140/HĐBĐ ngày 31/07/2017, Hợp đồng thế chấp số 10/2018/5915140/HĐBĐ ngày 28/05/2018.

[3] Công ty vay ngắn hạn của Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam theo Hợp đồng cấp tín dụng số TAL20171104/HĐCTD ngày 06 tháng 11 năm 2017; Hạn mức tín dụng là 55.000.000.000 đồng (Hạn mức cho vay: 35.000.000.000 đồng; Hạn mức L/C: 15.000.000.000 đồng; Hạn mức bảo lãnh: 55.000.000.000 đồng); Thời hạn sử dụng hạn mức tín dụng là 12 tháng (từ ngày 06/11/2017 đến hết ngày 06/11/2018); Lãi suất cho vay là lãi suất theo từng lần giải ngân: được quy định cụ thể trên Đề nghị giải ngân kiêm Khế ước Nhận nợ được lập theo mỗi lần rút vốn vay nhưng không thấp hơn lãi suất cho vay tối thiểu do Techcombank quy định tại từng thời kỳ theo từng đối tượng khách hàng.

[4] Vay ngân hàng nông nghiệp và phát triển Nông thôn - Chi nhánh 9

Công ty vay dài hạn của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh 9 TP. Hồ Chí Minh theo Hợp đồng tín dụng số 6300LAV201401378/HĐTD ngày 08 tháng 07 năm 2014; Số tiền vay là 1.110.000.000 đồng; Thời hạn vay là 60 tháng kể từ ngày Bên vay nhận tiền vay lần đầu; Lãi suất cho vay tính theo dư nợ giảm dần là 11%/năm, hoặc tính theo lãi suất thả nổi và được xác định lại 1 tháng/ 1 lần; Mục đích sử dụng vốn vay: bổ sung vốn mua công trực chờ U đảm đời 30 tấn; Khoản vay được bảo đảm bằng tài sản hình thành từ vốn vay.

Công ty vay dài hạn của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh 9 theo Hợp đồng tín dụng số 6300LAV201703241 ngày 20 tháng 06 năm 2017; Số tiền cho vay tối đa là 1.200.000.000 đồng; Phương thức cho vay: Cho vay từng lần; Thời hạn cho vay là 36 tháng kể từ ngày Hợp đồng này được ký kết; Lãi suất cho vay trong hạn: 9,9%/năm; Mục đích sử dụng vốn vay: Mua xe ô tô TOYOTA Land Cruiser Prado TX-L, phục vụ đưa đón nhân viên.

[5] Công ty vay dài hạn của Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - Chi nhánh Thăng Lợi theo Hợp đồng tín dụng số TAL20172428/HĐTD ngày 28 tháng 12 năm 2017; Số tiền vay là 2.214.966.600 đồng; Thời hạn vay là 36 tháng kể từ ngày Bên vay nhận tiền vay lần đầu; Lãi suất cho vay theo lãi suất thả nổi theo quy định tại Đề nghị giải ngân kiêm Khế ước Nhận nợ được lập tại từng lần rút vốn vay của Khách hàng; Mục đích sử dụng vốn vay: Thanh toán hợp đồng với Công ty Cổ phần Thép Toàn Thắng.

CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG LY TÂM THỦ ĐỨC

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN/HN

5.19 Vay và nợ thuế tài chính (Tiếp theo)

[6] Công ty thuế tài sản tài chính là Căn trực bán xích, nhãn hiệu HITACHI, model: KH500-3, tên thương mại: KH500, đã qua sử dụng, xuất xứ Nhật Bản trị giá 5.900.000.000 đồng (đã bao gồm thuế GTGT) theo Hợp đồng cho thuê tài chính số SBL010201709003 ngày 08 tháng 09 năm 2017; Số dư nợ cam kết: 3.835.000.000 đồng; Tiền đặt cọc: 2.065.000.000 đồng; Tiền ký cược: 295.000.000 đồng; Giá trị mua lại: 20.000.000 đồng; Thời hạn cho thuê là 42 tháng; Lãi suất cho thuê cố định là 8%/năm kể từ ngày nhận nợ đến hết ngày 28/02/2018, Lãi suất thả nổi từ ngày 01/03/2018 điều chỉnh theo lãi suất huy động tiền gửi tiết kiệm 13 tháng (trả lãi cuối kỳ) của Sacombank khu vực Hồ Chí Minh + Tỷ lệ phí thuế tài chính cố định 3%/năm. Lãi suất cho thuê được điều chỉnh định kỳ vào ngày 01/03, 01/09 hàng năm.

[7] Hợp đồng cho vay dự án đầu tư của Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Sài Gòn số 291/2017-HĐCVDADT/NHCT946-BTLTTD với số tiền cam kết cho vay có tổng trị giá không vượt quá 102.901.000.000 đồng. Mục đích vay dùng để thanh toán các chi phí hợp lý để đầu tư Dự Án nhà máy sản xuất bê tông ly tâm tại Ấp Rạch Bắp, xã An Tây, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương. Thời hạn cho vay là 96 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày Bên Cho Vay giải ngân khoản nợ đầu tiên. Lãi suất cho vay là lãi suất ghi trên từng giấy nhận nợ và có giá trị từ thời điểm giải ngân cho đến khi có sự điều chỉnh lãi suất. Khoản vay được bảo đảm bằng nhà xưởng, máy móc thiết bị hình thành trong tương lai và quyền sử dụng đất thuê trả hàng năm tại nhà xưởng đó.

5.20 Dự phòng phải trả

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
a) Ngắn hạn	12.170.403.862	11.814.033.196
Dự phòng bảo hành sản phẩm	12.170.403.862	11.814.033.196
b) Dài hạn	-	-
Cộng	12.170.403.862	11.814.033.196



CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG LY TÂM THỦ ĐỨC

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN/HN

5.21 Vốn chủ sở hữu

a. Biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Đơn vị tính: VND
							Tổng
Số dư tại 01/01/2017	64.141.000.000	6.737.500.000	(18.090.000)	31.411.886.452	32.971.965.848	54.663.609.546	189.907.871.846
Tăng trong năm	-	-	-	18.247.938.155	34.688.480.721	12.183.873.867	65.120.292.743
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	18.247.938.155	34.688.480.721	12.183.873.867	46.872.354.588
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	18.247.938.155
Giảm trong năm	-	-	-	-	25.743.323.655	7.214.760.000	32.958.083.655
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	18.247.938.155	-	18.247.938.155
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	4.289.240.000	1.334.760.000	5.624.000.000
Chia cổ tức năm 2016	-	-	-	-	3.206.145.500	5.880.000.000	9.086.145.500
Số dư tại 31/12/2017	64.141.000.000	6.737.500.000	(18.090.000)	49.659.824.607	41.917.122.914	59.632.723.413	222.070.080.934
Số dư tại 01/01/2018	64.141.000.000	6.737.500.000	(18.090.000)	49.659.824.607	41.917.122.914	59.632.723.413	222.070.080.934
Tăng trong kỳ	-	-	-	21.649.131.914	13.244.738.592	4.019.852.361	38.913.722.867
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-	13.244.738.592	4.019.852.361	17.264.590.953
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	21.649.131.914	-	-	21.649.131.914
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	25.916.831.914	1.602.300.000	27.519.131.914
Trích quỹ đầu tư phát triển (*)	-	-	-	-	21.649.131.914	-	21.649.131.914
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	-	-	-	-	4.267.700.000	1.602.300.000	5.870.000.000
Số dư tại 30/6/2018	64.141.000.000	6.737.500.000	(18.090.000)	71.308.956.521	29.245.029.592	62.050.275.774	233.464.671.887

(*) Phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội Đồng cổ đông thường niên năm 2018 số 464/TDC-DHĐCĐ ngày 20/04/2018

CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG LY TÂM THỦ ĐỨC

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO) Mẫu B 09a-DN/HN**5.21** **Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)****b.** **Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp Việt Nam	32.711.910.000	32.711.910.000
Bà Hà Thị Kim Dung	3.236.100.000	3.236.100.000
Ông Phạm Ngọc Hiệp	-	1.368.000.000
Vốn góp của tổ chức, cá nhân khác	28.192.990.000	26.824.990.000
Tổng	64.141.000.000	64.141.000.000

c. **Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2017 VND
Vốn góp tại ngày 01 tháng 01	64.141.000.000	64.141.000.000
Vốn góp tại ngày 30 tháng 06	64.141.000.000	64.141.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

d. **Cổ phiếu**

	30/06/2018 Cổ phiếu	01/01/2018 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	6.414.100	6.414.100
Cổ phiếu phổ thông	6.414.100	6.414.100
Số lượng cổ phiếu được mua lại	1.809	1.809
Cổ phiếu phổ thông	1.809	1.809
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	6.412.291	6.412.291
Cổ phiếu phổ thông	6.412.291	6.412.291
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/CP)	10.000	10.000

e. **Các quỹ doanh nghiệp**

	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
Quỹ đầu tư phát triển	71.308.956.521	49.659.824.607
Tổng	71.308.956.521	49.659.824.607

CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG LY TÂM THỦ ĐỨC

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO) Mẫu B 09a-DN/HN**5.22 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2017 VND
Doanh thu bán hàng hóa	69.600.737.549	37.929.369.306
Doanh thu bán thành phẩm	265.278.274.157	311.674.951.303
Doanh thu cung cấp dịch vụ	33.585.597.618	90.422.574.505
Cộng	368.464.609.324	440.026.895.114

5.23 Giá vốn hàng bán

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2017 VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	66.009.628.833	37.020.481.560
Giá vốn của thành phẩm đã bán	225.734.059.172	263.144.766.710
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	32.245.725.021	85.926.952.680
Cộng	323.989.413.026	386.092.200.950

5.24 Doanh thu hoạt động tài chính

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2017 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	768.132.561	1.186.657.865
Lãi chênh lệch tỷ giá	4.205.070	83.984.585
Cộng	772.337.631	1.270.642.450

5.25 Chi phí tài chính

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2017 VND
Lãi tiền vay	2.675.228.147	1.628.332.240
Chiết khấu thanh toán	477.074.000	792.164.624
Lỗ chênh lệch tỷ giá	196.557.458	163.851.172
Cộng	3.348.859.605	2.584.348.036

CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG LY TÂM THỦ ĐỨC

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO) Mẫu B 09a-DN/HN**5.26 Chi phí bán hàng**

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2017 VND
Chi phí nhân viên	1.832.987.208	1.380.414.962
Chi phí nguyên vật liệu, bao bì	-	173.676.181
Chi phí dùng cụ, đồ dùng	-	52.684.080
Chi phí bảo hành	356.370.666	1.980.597.766
Chi phí dịch vụ mua ngoài	257.908.326	112.906.224
Chi phí bằng tiền khác	157.348.711	420.568.900
Cộng	2.604.614.911	4.120.848.113

5.27 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2017 VND
Chi phí nhân viên quản lý	12.260.172.720	13.792.219.574
Chi phí vật liệu quản lý	-	2.636.364
Chi phí đồ dùng văn phòng	203.724.391	227.502.191
Chi phí khấu hao TSCĐ	382.633.170	652.302.279
Thuế phí và lệ phí	744.569.233	1.126.008.328
Chi phí dự phòng	-	575.663.622
Chi phí dịch vụ mua ngoài	252.619.266	178.807.778
Chi phí bằng tiền khác	4.185.364.918	3.620.237.742
Cộng	18.029.083.698	20.175.377.878

5.28 Lợi nhuận khác

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2017 VND
Thu nhập khác		
Xử lý công nợ	463.579.439	-
Các khoản khác	5.758.181	9.714
Cộng	469.337.620	9.714
Chi phí khác		
Các khoản bị phạt	19.045.457	144.109.041
Lãi chậm trả bảo hiểm xã hội	9.684.548	34.581
Các khoản khác	21.018.421	151.772
Cộng	49.748.426	144.295.394
Thu nhập khác thuần	419.589.194	-

CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG LY TÂM THỦ ĐỨC

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO) Mẫu B 09a-DN/HN

5.29 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành/ hoãn lại

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2017 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	21.684.564.909	28.180.476.907
<i>Điều chỉnh tăng lợi nhuận trước thuế:</i>	<i>284.908.905</i>	<i>387.548.622</i>
<i>Thù lao của Hội đồng Quản trị không trực tiếp điều hành</i>	<i>216.000.000</i>	<i>193.200.000</i>
<i>Các khoản phải nộp phạt</i>	<i>28.703.905</i>	<i>154.143.622</i>
<i>Chi phí khấu hao không được trừ</i>	<i>40.205.000</i>	<i>40.205.000</i>
<i>Điều chỉnh giảm lợi nhuận trước thuế:</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
Thu nhập chịu thuế	21.969.473.814	28.568.025.529
Thu nhập tính thuế	21.969.473.814	28.568.025.529
Thuế suất thuế TNDN áp dụng	20%	20%
Điều chỉnh thuế TNDN truy thu các năm trước	26.079.193	-
Thuế TNDN hiện hành	4.419.973.956	5.713.605.104

5.30 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2017 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	17.264.590.953	16.843.723.967
Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đồng sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND) (*)	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đồng sở hữu cổ phiếu phổ thông	17.264.590.953	16.843.723.967
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)	6.412.291	6.412.291
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	2.692	2.627

(*) Công ty không ước tính việc trích quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận năm 2018 nên lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu trong kỳ kế toán 6 tháng kết thúc tại ngày 30/06/2018 chưa tính đến ảnh hưởng (nếu có) của việc này.

5.32 Chi phí sản xuất theo yếu tố

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2017 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	220.863.544.238	226.840.772.095
Chi phí nhân công	47.929.645.546	55.447.784.279
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.918.765.151	5.050.426.045
Chi phí dịch vụ mua ngoài	35.137.452.463	9.918.616.545
Chi phí khác bằng tiền	8.048.876.101	6.756.117.088
Cộng	317.898.283.499	304.013.716.052

CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG LY TÂM THỦ ĐỨC

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN/HN

6. THÔNG TIN KHÁC

6.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Giao dịch với các nhân sự chủ chốt

Bên liên quan	Tính chất giao dịch	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2017 VND
Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban kiểm soát	Thu nhập từ lương, thưởng và các khoản khác	2.000.733.000	2.335.636.000

Giao dịch với các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2017 VND
<u>Giao dịch khác</u>				

Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm Vinaincon	Công liên kết	Lãi vay Công ty được nhận	103.183.241	103.183.242
--	---------------	------------------------------	-------------	-------------

Số dư phải thu và phải thu khác các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
---------------	-------------	---------------------	-------------------	-------------------

Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp Việt Nam	Công ty mẹ	Phải thu khách hàng	3.454.473.860	3.454.473.860
Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm Vinaincon	Công ty liên kết	Phải thu khách hàng	380.890.000	380.890.000
		Phải thu tiền lãi cho vay	519.906.721	416.723.480
		Phải thu về cho vay ngắn hạn	2.931.804.810	2.931.804.810

CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG LY TÂM THỦ ĐỨC

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN/HN

6.2 Công cụ tài chính

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 5.19, tiền, phân vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của công ty gồm vốn góp và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 4.

	Giá trị ghi sổ	
	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	38.798.131.429	75.332.190.905
Phải thu khách hàng và phải thu khác	263.774.865.403	232.804.794.036
Tài sản thuê tài chính	5.006.060.604	5.274.242.424
Cộng	307.579.057.436	313.411.227.365
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	133.161.817.632	66.081.073.721
Phải trả người bán và phải trả khác	216.120.420.905	220.644.007.169
Chi phí phải trả	19.048.382.486	13.246.603.682
Cộng	368.330.621.023	299.971.684.572

Các loại công cụ tài chính

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này sẽ do Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG LY TÂM THỦ ĐỨC

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO) Mẫu B 09a-DN/HN**6.2 Công cụ tài chính (Tiếp theo)****Rủi ro thị trường (Tiếp theo)***Rủi ro về giá*

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con. Các khoản đầu tư vào các công ty con được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này trong tương lai gần.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả và trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Dòng tiền lãi đối với lãi suất thả nổi, số tiền chưa chiết khấu được bắt nguồn theo đường cong lãi suất tại cuối kỳ kế toán. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

	Dưới 1 năm	Từ 1 - 5 năm	Tổng
Tại 30/06/2018	VND	VND	VND
Phải trả người bán và phải trả khác	216.120.420.905	-	216.120.420.905
Chi phí phải trả	19.048.382.486	-	19.048.382.486
Các khoản vay	99.464.451.464	33.697.366.168	133.161.817.632
Cộng	334.633.254.855	33.697.366.168	368.330.621.023
	Dưới 1 năm	Từ 1 - 5 năm	Tổng
Tại 01/01/2018	VND	VND	VND
Phải trả người bán và phải trả khác	220.644.007.169	-	220.644.007.169
Chi phí phải trả	13.246.603.682	-	13.246.603.682
Các khoản vay	55.662.767.582	10.418.306.139	66.081.073.721
Cộng	289.553.378.433	10.418.306.139	299.971.684.572

Ban Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn

CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG LY TÂM THỦ ĐỨC

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO) Mẫu B 09a-DN/HN**6.2 Công cụ tài chính (Tiếp theo)****Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)**

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
Tại 30/06/2018			
Tiền và các khoản tương đương tiền	38.798.131.429	-	38.798.131.429
Phải thu khách hàng và phải thu khác	260.050.006.920	3.724.858.483	263.774.865.403
Tài sản thuê tài chính	-	5.006.060.604	5.006.060.604
Cộng	298.848.138.349	8.730.919.087	307.579.057.436
	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
Tại 01/01/2018			
Tiền và các khoản tương đương tiền	75.332.190.905	-	75.332.190.905
Phải thu khách hàng và phải thu khác	232.509.794.036	295.000.000	232.804.794.036
Tài sản thuê tài chính	-	5.274.242.424	5.274.242.424
Cộng	307.841.984.941	5.569.242.424	313.411.227.365

6.3 Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 đã được kiểm toán và Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2017 đã được soát xét.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 08 năm 2018

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc






Bùi Minh Trúc

Phạm Anh Linh

Nguyễn Hữu Ý